

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

DƯƠNG THỊ HOÀNG TRÂN

**GIẢI PHÁP NÂNG CAO MỨC SỐNG DÂN CƯ Ở
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**Chuyên ngành: Kinh tế phát triển
Mã số: 60.31.05**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng - Năm 2011

**Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

Người hướng dẫn khoa học: TS. TRẦN PHƯỚC TRỮ

Phản biện 1:

Phản biện 2:

**Luận văn sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp
thạc sĩ Kinh tế phát triển tại Đại học Đà Nẵng vào
ngày...tháng...năm.....**

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin – Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Cùng với quá trình phát triển kinh tế của cả nước, thành phố Đà Nẵng trong những năm qua kinh tế phát triển nhanh chóng, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm trong thời kỳ 2004 – 2010 đạt 11,1% đã giúp Đà Nẵng có những thay đổi đáng kể về mặt xã hội, đời sống dân cư đã chuyển biến và phát triển tích cực. Nhiều phong trào xoá đói giảm nghèo, chính sách an dân trong mục tiêu phấn đấu của thành phố, chương trình “năm không”, xoá đói giảm hộ nghèo, giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng các hoạt động, y tế, văn hoá,... của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đang từng bước trở thành hiện thực. Tuy nhiên, nếu so sánh với các thành phố khác trong cả nước thì mức sống dân cư của thành phố Đà Nẵng vẫn còn thấp và chênh lệch giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư cũng diễn ra khá phức tạp. Vì vậy, nghiên cứu thực trạng mức sống dân cư và tìm ra giải pháp để nâng cao mức sống dân cư ở thành phố Đà Nẵng là vấn đề cấp bách được đặt ra. Với ý nghĩa đó, tôi chọn đề tài “ ***Giải pháp nâng cao mức sống dân cư ở thành phố Đà Nẵng***” để nghiên cứu với mong muốn tìm ra những giải pháp góp phần phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng nói riêng và cải thiện đời sống dân cư ở thành phố Đà Nẵng nói chung.

2. TỔNG QUAN VỀ CÁC NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN

3. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

- Hệ thống hoá những vấn đề lý luận về mức sống của các hộ gia đình dân cư.

- Phân tích tình hình biến động về thu nhập, chi tiêu, điều kiện sống của dân cư ở thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2004 – 2010.

- Luận văn đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao mức sống dân cư ở thành phố Đà Nẵng.

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

4.1. Đối tượng nghiên cứu

4.2. Phạm vi nghiên cứu

5. NGUỒN SỐ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

5.1. Nguồn số liệu của luận văn

Luận văn này sử dụng số liệu của các cuộc điều tra mức sống dân cư ở thành phố Đà Nẵng do Cục thống kê Đà Nẵng thực hiện vào các năm 2004, 2006, 2008, 2010. Các cuộc khảo sát với quy mô mẫu 570 hộ gia đình, trong đó 570 hộ điều tra thu nhập và 114 hộ điều tra chi tiêu trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

6. Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI

- Hệ thống hoá những vấn đề lý luận cơ bản về mức sống, góp phần làm rõ bản chất mức sống dân cư và hệ thống hoá chỉ tiêu đo lường mức sống dân cư.

- Phân tích thực trạng mức sống dân cư thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2004 – 2010 trên các mặt thu nhập, chi tiêu, tích lũy tài sản, điều kiện sống,...của các hộ gia đình.

- Đề xuất hệ thống giải pháp nhằm góp phần nâng cao mức sống dân cư ở thành phố Đà Nẵng.

7. KẾT CẤU LUẬN VĂN

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn được kết cấu thành 3 chương, bao gồm:

Chương 1. Những vấn đề lý luận cơ bản về mức sống dân cư.

Chương 2. Thực trạng mức sống dân cư ở thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2004 - 2010.

Chương 3. Những giải pháp nhằm nâng cao mức sống dân cư ở thành phố Đà Nẵng.

CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ MỨC SỐNG DÂN CƯ

1.1. CÁC KHÁI NIỆM VÀ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ VỀ MỨC SỐNG DÂN CƯ

1.1.1. Các khái niệm

1.1.1.1 Hộ gia đình

Hộ gia đình chưa được khái niệm một cách thống nhất, tuy vậy ta có thể hiểu hộ gia đình qua một số khái niệm sau:

Theo điều 106 của Bộ luật dân sự Việt Nam năm 2005, phần 1, chương 1, mục 1 cho rằng: Hộ gia đình là một nhóm người mà các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để hoạt động kinh tế chung trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác do pháp luật quy định là chủ thể khi tham gia quan hệ dân sự thuộc các lĩnh vực này.

Theo Tổng cục thống kê Việt Nam trong tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999: Hộ gia đình bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Những người này có thể có hoặc không có quỹ thu, chi chung; có thể có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt.

Qua những khái niệm trên, luận văn sử dụng khái niệm hộ gia đình là những người cùng sống chung dưới một mái nhà, cùng ăn chung và cùng chung quỹ thu, chi.

1.1.1.2. Mức sống

Mức sống là một khái niệm rất phức tạp và phong phú. Hiện nay có nhiều định nghĩa khác nhau về mức sống.

Theo Đại từ điển Tiếng Việt năm 1994 cho rằng: Mức sống là khái niệm chỉ mức độ thoả mãn các nhu cầu vật chất và tinh thần. Mức sống được thể hiện ở khối lượng các dịch vụ, vật phẩm kể từ loại thiết yếu nhất về ăn, ở, mặc, đi lại, bảo vệ sức khoẻ, ... cho tới những nhu cầu cao nhất liên quan tới việc thoả mãn các đòi hỏi về tinh thần, đạo đức, thẩm mỹ. [18]

Theo Đại từ điển Tiếng Việt, năm 1999 cho rằng: Mức sống là mức đạt được trong chi dùng, hưởng thụ các điều kiện vật chất, tinh thần. [18]

Theo Từ điển từ và ngữ Việt Nam, năm 2006: Mức sống là điều kiện cao hay thấp của sự sinh hoạt hằng ngày. [15]

Theo Các Mác: “Mức sống không chỉ là sự thoả mãn những nhu cầu của đời sống vật chất mà cả các nhu cầu nhất định được sản sinh ra bởi chính những điều kiện mà trong đó con người đang sống và trưởng thành”. [6]

Tổng hợp những khái niệm trên, chúng ta có thể quan niệm về mức sống là sự thoả mãn những nhu cầu về mặt vật chất, tinh thần của con người, mức sống càng cao thì con người càng có nhiều khả năng lựa chọn việc phát triển cá nhân và hưởng thụ các giá trị vật chất và tinh thần mà xã hội tạo ra.

1.1.1.3. Ý nghĩa mức sống:

Mức sống có ý nghĩa quan trọng cho hoạt động sống của con người, vấn đề nâng cao mức sống của người dân trên cơ sở tăng thêm hiệu quả sản xuất bằng mọi cách được xem là nhiệm vụ chủ yếu hiện nay.

1.1.2. Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá mức sống dân cư

1.1.2.1. Các chỉ tiêu đánh giá thu nhập

*** GDP và GDP bình quân đầu người**

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là tổng sản lượng hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định thường là một năm.

GDP bình quân đầu người của một quốc gia hay lãnh thổ tại một thời kỳ nhất định là giá trị nhận được khi lấy GDP của quốc gia hay lãnh thổ này tại thời kỳ đó chia cho dân số của nó cũng tại thời kỳ đó. GDP bình quân đầu người thường được dùng để so sánh, phân tích sự thay đổi mức sống dân cư ở các quốc gia.

*** Thu nhập bình quân đầu người**

Thu nhập của hộ gia đình là toàn bộ số tiền và hiện vật mà hộ và thành viên của hộ nhận được trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm).

Thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình bằng tổng thu nhập của hộ gia đình trong năm chia cho tổng số thành viên của hộ gia đình.

$$\text{Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình (1000đ)} = \frac{\text{Tổng thu nhập của hộ gia đình trong năm}}{\text{Tổng số người x 12 tháng}}$$

Thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình là chỉ báo quan trọng có ý nghĩa kinh tế để đánh giá mức sống, sự phát triển của mỗi cá nhân, hộ gia đình, khu vực địa lý cũng như nó là nguyên nhân của nhiều vấn đề xã hội khác.

* *Đường cong Lorenz:*

* *Hệ số Gini*

* *Về nghèo và chuẩn nghèo*

1.1.2.2. Các chỉ tiêu đánh giá chi tiêu.

Chỉ cho tiêu dùng của hộ là toàn bộ các khoản chi bằng tiền và hiện vật (tính bằng giá trị) của hộ gia đình để thoả mãn các nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình trong một thời kỳ nào đó. [8]

Chỉ cho tiêu dùng bình quân 1 người 1 tháng được tính bằng tổng số tiền chi cho đời sống trong năm bao gồm các khoản chi lương thực, thực phẩm và phi lương thực, thực phẩm chia cho số nhân khẩu của hộ nhân với 12 tháng.

$$\text{Chỉ tiêu bình quân 1 người/ tháng của hộ gia đình(1000đ)} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của hộ gia đình trong năm}}{\text{Số nhân khẩu} \times 12 \text{ tháng}}$$

1.1.2.3. Các chỉ tiêu khác

* *Tỷ lệ người lớn biết chữ*

* *Số năm đến trường*

* *Trình độ văn hóa và tay nghề*

* *Chỉ tiêu cho y tế.*

* *Số calo bình quân đầu người*

* *Điều kiện sử dụng điện sinh hoạt*

* *Sử dụng nước sạch*

* *Về môi trường*

* *Điều kiện nhà ở*

1.1.2.4. Chỉ tiêu tổng hợp.

Để đo lường mức sống dân cư trong một thời kỳ nhất định ta dùng chỉ số HDI, nó được tính như sau:

HDI = 1/3 (chỉ số tuổi thọ bình quân + chỉ số giáo dục + chỉ số GDP bình quân đầu người)

1.2. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC SỐNG DÂN CƯ

1.2.1. Vị trí địa lí

1.2.2. Nhân tố tự nhiên

1.2.3. Trình độ học vấn, việc làm

1.2.4. Về nhân khẩu học

1.2.5. Các nhân tố kinh tế

1.3. KINH NGHIỆM CỦA CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VỀ NÂNG CAO MỨC SỐNG DÂN CƯ.

1.3.1. Philippines

1.3.2. Thailand

1.3.3. Trung Quốc

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG MỨC SỐNG DÂN CƯ Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2004 - 2010

2.1. CÁC ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC SỐNG.

2.1.1. Về tự nhiên:

2.1.1.1. Vị trí địa lý

2.1.1.2. Về địa hình

2.1.1.3. Về khí hậu

2.1.1.4. Về thủy văn

2.1.1.5. Đất đai

2.1.1.6. Tài nguyên thiên nhiên

2.1.2. Về kinh tế - xã hội

2.1.2.1. Dân số và nguồn lao động

2.1.2.2. Vấn đề giáo dục và chăm sóc sức khỏe

2.1.2.3. Tình hình phát triển về kinh tế

Trong những năm qua, kinh tế Đà Nẵng tăng trưởng khá cao, tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố tăng bình quân hàng năm 2004 – 2010 là 11,1%/năm. Trong đó, năm 2010 tổng sản phẩm GDP của

thành phố ước đạt 10.274 tỷ đồng, tăng 11,54% so cùng kỳ năm 2009. Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch theo hướng tích cực phù hợp với sự phát triển chung của cả nước.

2.2. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG MỨC SỐNG DÂN CƯ Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2004 - 2010.

2.2.1. Thu nhập và cơ cấu thu nhập

GDP bình quân đầu người thành phố Đà Nẵng qua các năm đều tăng, năm 2004 là 7.157 nghìn đồng và tăng lên 11.096 nghìn đồng vào năm 2010, gấp 1,55 lần so với năm 2004. Chứng tỏ, mức sống của người dân thành phố Đà Nẵng nâng lên rõ rệt và là nhân tố quan trọng để thành phố mạnh dạn nâng mức chuẩn nghèo giai đoạn 2009 – 2015.

Bảng 2.3. Biến động thu nhập bình quân đầu người/ tháng 2004 - 2010

Chỉ tiêu	Năm			
	2004	2006	2008	2010
TNBQ (1000 đ)	670,23	868,3	1418,3	1897,2
Tốc độ tăng TNBQ hàng năm (%)	-	13,8	27,8	15,7
Tốc độ tăng bình quân 2004 – 2010 (%)	18,9			

Nguồn: Số liệu điều tra mức sống hộ gia đình Tp.Đà Nẵng năm 2004 - 2010.

Nhìn chung, tốc độ tăng thu nhập bình quân cao, ổn định trong suốt thời kỳ. Tốc độ tăng thu nhập bình quân giai đoạn 2004 – 2010 là 18,9%. Trong đó, thời kỳ 2006 - 2008 tốc độ tăng lên đến 27,8 %. Đối với thời kỳ năm 2004 - 2006, tốc độ tăng trưởng thấp hơn do tác động của nhiều yếu tố, đặc biệt ảnh hưởng của thiên tai đến hoạt động sản xuất, đời sống của người dân thành phố nên mức thu nhập có chững lại so với thời kỳ 2006 - 2008.

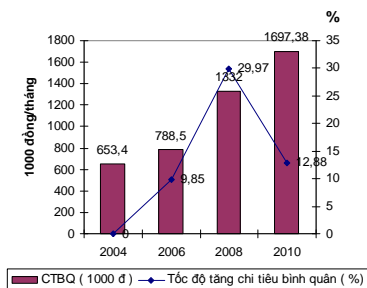
Thu nhập bình quân đầu người của Đà Nẵng năm 2010 đạt 1897,2 nghìn đồng, tăng gấp 2,8 lần so với năm 2004 và cao gấp 3,9 lần so với mức thu nhập bình quân đầu người một tháng của cả nước (484,4 ngàn đồng). Trong đó, nhóm 1 thu nhập 251,5 nghìn đồng năm 2004 tăng lên 667,14 nghìn đồng năm 2010; nhóm 5 thu nhập

1379,57 nghìn đồng năm tăng lên 4399,47 nghìn đồng. Mặc dù, thu nhập của các nhóm tăng nhưng để đáp ứng cho nhu cầu 2.100 calo 1 ngày/người thì mức thu nhập của nhóm 1 không thể đảm bảo mức sống tối thiểu, điều này ảnh hưởng rất lớn đến đời sống của nhóm có thu nhập thấp.

Tuy thu nhập bình quân của người dân Đà Nẵng tăng qua các năm trước nhưng so với các địa phương khác trong cả nước, thu nhập bình quân của người dân Đà Nẵng vẫn thấp hơn. Đà Nẵng năm 2010 chỉ có 1897,19 ngàn đồng, thấp hơn Thành phố Hồ Chí Minh là 2737 ngàn đồng, Bình Dương là 2698 ngàn đồng và Hà Nội là 2013 ngàn đồng. Điều này chứng tỏ, mức sống của người dân Đà Nẵng không cao, nhất là khi giá cả ngày càng leo thang.

Đối với khu vực thành thị và nông thôn thu nhập bình quân ở Đà Nẵng thời kỳ 2004 - 2010 đều tăng, năm 2010 ở thành thị tăng 1992,27 nghìn đồng tăng gấp 2,44 lần so với 2004 (815,43 nghìn đồng); đối với nông thôn năm 2004 chỉ có 378,09 ngàn đồng, năm 2010 tăng lên 1223,57 nghìn đồng, (gấp 1,88 lần). Nhìn chung, thu nhập ở hai khu vực này đều tăng chủ yếu thu từ tiền công, tiền lương và sản xuất phi NN, LN, TS. Nguyên nhân do quá trình quy hoạch hoá lại đô thị nên người dân nông thôn đã chuyển hướng tìm kiếm việc làm trong các lĩnh vực sản xuất khác.

2.2.2. Chi tiêu và cơ cấu chi tiêu



Hình 2.6: CTBQ và tốc độ chi tiêu bình quân Tp. Đà Nẵng 2004 - 2010

Mức sống của người dân Đà Nẵng đã được cải thiện hơn so với các năm trước, chỉ tiêu bình quân 1 người/tháng năm 2010 là 1697,38 nghìn đồng tăng gấp 2,6 lần so năm 2004 (653,4 nghìn đồng), tốc độ tăng chỉ tiêu bình quân giai đoạn 2004 – 2010 tăng 17,25%. Đặc biệt, trong giai đoạn 2006 – 2008 thì tốc độ tăng chỉ tiêu 29,97 nhanh hơn tốc độ tăng thu nhập (27,8%), nhưng 2008 – 2010 thì tốc độ tăng chỉ tiêu lại thấp hơn chỉ có 12,88%, tốc độ tăng thu nhập (15,75%). Chứng tỏ, mức chi tiêu trong giai đoạn này chậm lại, nguyên nhân do giá cả tăng nhanh người dân cắt giảm chi tiêu và cân nhắc khi mua sắm, cho thấy vấn đề tiết kiệm và tích lũy vẫn được người dân quan tâm.

Về chỉ tiêu bình quân đầu người/tháng của các nhóm thu nhập có xu hướng tăng lên, trong đó nhóm 5 chỉ tiêu tăng nhiều nhất, năm 2004 chỉ cho chỉ tiêu chỉ có 1129,74 nghìn đồng, đến năm 2010 tăng lên 3610 nghìn đồng, gấp 3,2 lần năm 2004.

Đối với chỉ tiêu cho đời sống ở Đà Nẵng chiếm hơn 90% tổng chi tiêu, tỷ trọng chi tiêu cho ăn uống trong chi tiêu cho đời sống là một chỉ tiêu tốt để đánh giá mức sống cao hay thấp. Ở thành phố Đà Nẵng tỷ trọng này dao động từ 45,02% năm 2004 và 46,09% năm 2010. Khi mức sống được cải thiện thì chi tiêu cho nhu khác như: may mặc, nhà ở, đi lại, mua sắm đồ dùng,... ngày càng tăng lên.

Khoảng cách chênh lệch về mức sống và phân hóa giàu nghèo thể hiện ở khu vực thành thị và nông thôn. Năm 2004 ở thành thị đạt 692,8 nghìn đồng, gấp 1,4 lần so với nông thôn 489,4 nghìn đồng; đến năm 2010 ở thành thị chi tiêu tăng lên 1797,6 nghìn đồng, gấp 1,8 lần ở nông thôn 985 nghìn đồng. Điều đó cho thấy, sự chênh lệch về mức chi tiêu giữa các khu vực đang có xu hướng tăng lên.

2.2.3. Phân tích biến động về đầu tư tích lũy.

Năm 2004 tổng tích lũy về nhà ở và TSCĐ bình quân một hộ trong năm 3,408 triệu đồng đến năm 2010 tốc độ mua, xây dựng mới, sửa chữa nhà ở và trang bị TSCĐ tăng nhanh hơn các năm trước lên 61,891 triệu đồng (gấp 18,16 lần). Điều này chứng tỏ, việc đầu tư

tích lũy về nhà ở và TSCĐ có mối quan hệ chặt chẽ với thu nhập, cũng như người dân đã cắt giảm bớt phần chi tiêu và lũy tích để mua sắm TSCĐ và nhà ở.

2.2.4. Về nhà ở và đồ dùng lâu bền.

Đối với TSCĐ thì có biến động đột biến đối với nhóm dân cư có thu nhập cao nhất (nhóm 5), gấp 2,2 lần nhóm 4, gấp 15,76 lần nhóm 3, gấp 18,9 lần nhóm 2 và 81,3 lần nhóm 1. Cho thấy, do nguồn thu chủ yếu của các nhóm này từ tiền lương, tiền công, còn hộ ở nhóm 5 thu chính từ SXKD phi nông nghiệp.

Về giá trị đồ dùng lâu bền trong gia đình của hộ có thu nhập cao (nhóm 5) gấp 12,4 lần hộ có thu nhập thấp (nhóm 1); giá trị nhà ở của nhóm thu nhập cao gấp 5,2 lần nhóm có thu nhập thấp. Nhìn chung, nhóm 1 thu nhập của họ dường như không đủ để chi tiêu đảm bảo mức sống tối thiểu với giá cả sinh hoạt tăng vọt như hiện nay.

2.2.4.1. Nhà ở

Trái ngược với các xu hướng được phản ánh bởi các chỉ tiêu đo lường mức sống khác, chỉ báo về nhà ở cho thấy mức sống dân cư đã tăng đáng kể trong những năm qua cả về số lượng và chất lượng. Diện tích nhà ở được cải thiện, bình quân một người có diện tích là 17,95 m² năm 2006 tăng lên 20,43 m² năm 2008 và 23,14 m² năm 2010.

2.2.4.2. Đồ dùng lâu bền

Nhóm hộ giàu nhất sử hữu các loại tài sản hiện đại, có giá trị chiếm tỷ lệ cao hơn nhiều so với nhóm hộ nghèo: xe ô tô chiếm 7,96%, xe máy chiếm 100%; dàn nghe nhạc 34,23%; máy vi tính 74,83% và máy điều hoà 73,34%, trong khi đó nhóm hộ nghèo không có hoặc chỉ chiếm một tỷ lệ thấp tương ứng là: 0%; 60,91%; 4,69%; 13,37% và 18,2%. Điều đó cho thấy, nhóm hộ giàu có mức sống cao hơn và dễ dàng thỏa mãn nhu cầu cuộc sống vật chất, tinh thần so với nhóm nghèo.

2.2.5. Về nhân khẩu và lao động.

Nhân khẩu bình quân trên một hộ là 4,38 người, số lao động bình quân cho một hộ là 2,75 người. Hệ số nhân khẩu trên lao động là 1,56; nhưng hệ số nhân khẩu trên lao động làm việc là 1,63. Như vậy, một người làm việc phải nuôi hơn 1 người, đây cũng là nhân tố hạn chế khả năng nâng cao mức sống của hộ gia đình do số người ăn theo.

2.2.6. Các vấn đề về y tế và giáo dục.

2.2.6.1. Chi tiêu cho y tế và chăm sóc sức khoẻ.

Đà Nẵng nhiều năm qua các loại hình dịch vụ y tế phát triển nhanh chóng, đa dạng mang lại nhiều cơ hội lựa chọn hơn cho người phải khám và điều trị bệnh, bình quân hàng tháng dân thành thị dành 56,47 nghìn đồng, nhóm có thu nhập cao dành 92,41 nghìn đồng cho việc khám chữa bệnh, gần gấp đôi người dân ở nông thôn (29,03 nghìn đồng) và gấp 3 nhóm 1(26,18 nghìn đồng).

2.2.6.2. Các vấn đề về giáo dục

Tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số 10 tuổi trở lên chỉ đạt 96,31% năm 2010; so với năm 2008 (96,23%) thì tỷ lệ này có tăng nhưng không đáng kể.

Xét theo yếu tố khu vực ở nông thôn chi phí giáo dục bình quân một người thấp hơn 2 lần so với thành thị. Ở nhóm dân cư có thu nhập thấp thì chi phí cho giáo dục thấp hơn nhiều lần so với nhóm có thu nhập cao và tốc độ tăng chi phí cho giáo dục ở nhóm có thu nhập thấp cũng chậm hơn so với nhóm có thu nhập cao.

2.2.7. Tình hình sử dụng điện, nước sinh hoạt.

2.2.7.1. Tình hình sử dụng điện

Hiện nay trên địa bàn thành phố Đà Nẵng 100% hộ đã sử dụng điện lưới thấp sáng và sinh hoạt.

2.2.7.2. Sử dụng nguồn nước

Số hộ sử dụng nước máy ở Đà Nẵng tỷ lệ thuận với thu nhập và theo trình độ chuyên môn của chủ hộ. Đối với sử dụng nước ngầm thông qua giếng khoan có bơm khá phổ biến ở thành thị, chủ yếu là

nhóm dân cư có thu nhập trung bình, các nhóm dân cư có thu nhập thấp thì chủ yếu sử dụng nước từ giếng đào.

2.3. THỰC TRẠNG PHÂN HOÁ GIÀU NGHÈO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

2.3.1. Phân hoá thu nhập

Sự chênh lệch về thu nhập giữa nhóm dân cư có thu nhập cao nhất năm 2004 gấp 5,5 lần so với nhóm dân cư có thu nhập thấp nhất thì đến năm 2010 tỷ lệ này đã tăng lên 6,6 lần. Như vậy, khoảng cách phân hoá thu nhập giữa các nhóm ở Đà Nẵng tăng lên và sự chênh lệch này càng lớn dẫn tới sự phân tầng sâu sắc mức sống của các bộ phận dân cư ở trong thành phố.

2.3.2. Phân hoá chi tiêu.

Mức chi tiêu bình quân nhân khẩu của nhóm 1 là 1 thì nhóm 2 có mức chi tiêu bình quân cao gấp 1,4 lần nhóm 1; nhóm 3 có mức chi tiêu bình quân cao gấp 1,9; nhóm 4 gấp 2,37 và nhóm 5 gấp 4,96 lần nhóm 1. Nguyên nhân do người nghèo ở trong tình trạng thu nhập thấp, công việc làm bấp bênh không ổn định, nhà cửa tạm bợ và có rất nhiều các nhu cầu khác như học hành, chữa bệnh, sử dụng các dịch vụ, quan hệ xã hội,...nên thường rất tiết kiệm trong chi tiêu ăn uống.

2.3.3. Sự khác nhau trong chất lượng cuộc sống giữa người giàu và người nghèo

2.3.3.1. Y tế

2.3.3.2. Giáo dục

2.3.3.3. Giá trị TSCĐ và đồ dùng lâu bền.

2.3.4. Phân tích biến động phân hoá giàu nghèo qua các chỉ số đo lường bất bình đẳng.

2.3.4.1. Hệ số Gini

Hệ số Gini của thành phố Đà Nẵng tăng lên qua các năm; 0,337 năm 2004; 0,357 năm 2006; 0,356 năm 2008 và 0,390 năm 2010. Trong khi đó, hệ số Gini của cả nước là 0,420 năm 2004; 0,424 năm 2006, 0,434 năm 2008 và 0,433 năm 2010. Nhìn chung,

tại thành phố Đà Nẵng tuy có tình trạng phân hóa giàu nghèo trong thu nhập nhưng sự bất bình đẳng này thấp hơn so với cả nước và cũng theo chiều hướng giảm dần.

2.3.4.2. Đường cong Lorenz

Đường cong Lorenz thể hiện sự phân bố thu nhập của khu vực thành thị và nông thôn. Theo quan sát cho thấy, ở nông thôn thu nhập được phân bố đồng đều hơn và sự chênh lệch giàu nghèo thấp hơn so với thành thị. Điều này cho thấy sự bất bình đẳng tập trung lớn ở thành thị.

2.3.4.3. Chỉ số tổng hợp

Chỉ số phát triển con người (HDI) năm 2004 của thành phố Đà Nẵng ở trong 5 thứ hạng đầu nhóm tỉnh, thành phố có chỉ số HDI cao so với cả nước. Mặc dù, HDI ở Đà Nẵng tính ở thời điểm năm 2004, nhưng đứng trên góc độ phát triển con người thì con số này có ý nghĩa rất quan trọng làm cơ sở khoa học phục vụ xây dựng chiến lược phát triển con người ở Đà Nẵng trong tương lai.

CHƯƠNG 3. NHỮNG GIẢI PHÁP NÂNG CAO MỨC SỐNG DÂN CƯ Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG.

3.1. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU NÂNG CAO MỨC SỐNG DÂN CƯ.

3.1.1. Quan điểm nâng cao mức sống dân cư.

3.1.2. Mục tiêu nâng cao mức sống dân cư.

3.2. NHỮNG THỜI CƠ VÀ THÁCH THỨC NÂNG CAO MỨC SỐNG DÂN CƯ TRONG QUÁ TRÌNH QUY HOẠCH ĐÔ THỊ Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG.

3.2.1. Những thời cơ nâng cao mức sống dân cư trong quá quy hoạch đô thị

3.2.2. Những thách thức nâng cao mức sống dân cư trong quá trình quy hoạch đô thị

3.3. NHỮNG GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO MỨC SỐNG DÂN CƯ Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG.

3.3.1. Nhóm giải pháp về kinh tế.

3.3.1.1. Giải quyết việc làm và bảo hiểm thất nghiệp.

- Thành phố tiếp tục tăng cường đầu tư tạo thêm việc làm ở khu vực thành thị cũng như tạo thêm cơ hội việc làm phi nông nghiệp cho những người nông dân ở khu vực nông thôn để họ có thêm cơ hội đa dạng hoá nguồn thu nhập của mình.

- Thành phố phải khuyến khích tăng đầu tư tạo việc làm ở khu vực thành thị cũng như tạo thêm cơ hội việc làm phi nông nghiệp cho những người nông dân ở khu vực nông thôn để họ có thêm cơ hội đa dạng hoá nguồn thu nhập của mình.

- Thành phố cần theo đuổi một chính sách phát triển những ngành công nghiệp thâm dụng lao động theo định hướng xuất khẩu. Đồng thời, thành phố cần có những chính sách mở cửa để thu hút đầu tư từ các nơi, đặc biệt nguồn vốn FDI và ODA.

- Giải quyết việc làm cho người lao động ở nông thôn cần phải được chú trọng, kích thích phát triển kinh tế ở vùng nông thôn nhằm hạn chế quá trình di dân từ nông thôn đến thành thị. Ngoài ra, công tác hỗ trợ đào tạo nghề cho người nghèo, chuyên môn, kỹ thuật cần phải được phân loại đối tượng theo độ tuổi và trình độ văn hoá.

- Cần phải liên hệ với các đơn vị kinh tế nhà nước, tư nhân, nước ngoài thăm dò thị trường việc làm để quảng cáo, môi giới tìm việc làm, cung ứng lao động, quan hệ hợp tác với các trung tâm đào tạo nghề để có nguồn lao động cung ứng. Ngoài ra, Sở Lao động Thương binh và xã hội hướng dẫn, giới thiệu cho người lao động có nhu cầu đến học nghề và làm việc ở những xí nghiệp, cấp giấy phép dạy học cho các xí nghiệp khi có đủ điều kiện. Bên cạnh đó, phối hợp với các trường dạy nghề để có kế hoạch tuyển sinh cho phù hợp với thị trường lao động.

- Hình thành, phát triển và mở rộng bảo hiểm xã hội cho người lao động. Tiến tới thực thi bảo hiểm thất nghiệp cho các công nhân viên chức các doanh nghiệp Nhà nước, mở rộng dần phạm vi đến trang trại hợp tác xã tập thể, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn và các công ty có vốn đầu tư nước ngoài. Nguồn tạo thành

quỹ này một phần lấy từ ngân sách, phần còn lại là do các chủ doanh nghiệp và người lao động đóng góp. Đảm bảo tiền lương, trả công lao động có mức phù hợp với chỉ số giá cả gia tăng.

- Thành phố củng cố tăng trưởng kinh tế theo hướng có lợi cho người nghèo giúp họ cải thiện thu nhập nâng cao mức sống. Thông qua chương trình chuyển giao công nghệ hướng dẫn cách sản xuất kinh doanh cho hộ đói nghèo, có chương trình hướng dẫn làm ăn cho họ, trước hết là các nội dung mà bản thân họ đang làm nhưng không biết làm và làm không có hiệu quả. Thiếu công cụ sản xuất là đặc thù của hộ đói nghèo vì vậy bên cạnh việc hướng dẫn cho người đói nghèo cách thức, kinh nghiệm làm ăn thì cũng cần hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ cho họ. Trước hết cần hỗ trợ họ các kỹ thuật nhỏ, rẻ tiền, có khả năng tăng năng suất và giảm cường độ lao động, sau đó khi họ khá lên sẽ tiếp tục đầu tư hỗ trợ kỹ thuật tiên tiến hơn.

Ngoài ra còn phải có hệ thống thông tin cho họ biết về nhu cầu sắp tới của thị trường và chuẩn bị sẵn lối thoát cho họ trong tình hình thị trường bị tràn ứ sản phẩm do quá nhiều người cùng đầu tư sản xuất kinh doanh cùng một sản phẩm hoặc do sự thay đổi đột ngột của thị trường.

3.3.1.2. Tiếp cận và mở rộng các thị trường tiêu thụ sản phẩm

- Cần mở rộng thị trường trong thành phố bằng các hình thức khuyến khích các hình thức liên doanh liên kết giữa các khu vực, giữa các nhóm dân cư. Phát triển các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm theo giá cả thỏa thuận giữa Nhà nước với các đơn vị kinh tế, từng nhóm hoặc từng hộ. Bên cạnh, thành phố giúp hộ nông dân mở rộng thị trường tiêu thụ ra ngoài nước, nhằm tận dụng khả năng xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy sản.

- Địa phương cần phải hỗ trợ cho nông dân sản xuất quy mô nhỏ, tăng năng suất lao động, tạo điều kiện thuận lợi cho họ vay vốn với lãi suất thấp, thời hạn vay lâu dài, đa dạng hoá các loại hình cho vay thông qua nhiều nguồn cho vay ưu đãi như Hội phụ nữ, Hội nông dân,... giúp họ nâng cao kỹ năng kinh doanh, liên kết giữa các

cơ sở sản xuất hoặc nhà cung cấp với người tiêu dùng, giúp cho những hộ sản xuất nhỏ lẻ này tìm kiếm cho mình thị trường đầu ra để họ tiếp cận và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Ở khu vực nông thôn tiếp tục đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng, mở rộng các hoạt động phi nông nghiệp, xây dựng thị trường ở nông thôn nơi kinh doanh bán buôn và bán lẻ góp phần cho người nghèo tiêu thụ hàng hoá dễ dàng hơn và giảm chi phí vận chuyển, lưu thông hàng hoá, Đối với những hộ sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ, cần phải đa dạng hoá các hoạt động dịch vụ kinh tế, sản xuất kinh doanh đối với các hàng nông sản phẩm của họ.

3.3.1.3. Huy động và sử dụng vốn đầu tư

- Huy động vốn: Việc huy động vốn đóng vai trò rất quan trọng cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng, tạo cơ hội cho người lao động dễ dàng tìm kiếm việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, cần phải có những giải pháp để thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước.

+ Tiếp tục đẩy mạnh việc huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau: Nguồn vốn Nhà nước, nguồn vốn từ dân và các doanh nghiệp, vốn từ nơi khác đầu tư vào thành phố, thu hút vốn đầu tư nước ngoài FDI, vốn ODA. Đối với nguồn vốn Nhà nước, cần triệt để thực hành tiết kiệm, có những giải pháp thu thuế và lệ phí hợp lý, tích cực khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất - kinh doanh. Bên cạnh đó, cần chống thất thu thuế và phí, khai thác triệt để các nguồn thu. Đối với nguồn vốn nước ngoài cần thực hiện một cách đồng bộ các giải pháp sau: Kiên toàn và ổn định hệ thống pháp lý; xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi và bình đẳng; đẩy mạnh tiếp thị hoạt động đầu tư; phát triển cơ sở hạ tầng; đào tạo cán bộ và công nhân kỹ thuật... để tạo môi trường hấp dẫn thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

+ Cùng với việc tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp khi đầu tư vào Đà Nẵng, hàng năm thành phố tổ chức các hội nghị, các cuộc gặp gỡ các doanh nghiệp FDI để tháo gỡ những khó khăn,

vướng mắc trong sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, qua thực tế một số doanh nghiệp vẫn không thực hiện đúng những quy định của pháp luật về việc sử dụng lao động là người Việt Nam, như kéo dài thời gian học nghề, kéo dài thời gian lao động, không thực hiện đúng chế độ bảo hiểm cho người lao động, ảnh hưởng đến đời sống của người lao động. Để khắc phục những tồn tại nêu trên, cần phải tăng cường cơ chế phối hợp đầu tư các doanh nghiệp nước ngoài với các cơ sở, ngành liên quan, thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án không triển khai đúng tiến độ cam kết. Đồng thời, các cơ quan chức năng phải thường xuyên xem xét, kiểm tra chế độ bảo hiểm của người lao động ở các công ty nước ngoài nhằm bảo vệ quyền lợi cho họ.

- Sử dụng vốn đầu tư: Hiện nay quá trình đô thị hoá làm cho đời sống người dân khu vực nông thôn gặp rất nhiều khó khăn. Vì vậy, xây dựng nông thôn mới, phát triển nền nông nghiệp đô thị, năng suất cao và bền vững, cải thiện đời sống cư dân nông thôn, không có giải pháp nào tốt hơn đó là nên đầu tư có chiều sâu cho nông nghiệp, nông thôn.

3.3.1.4. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý và thúc đẩy sản xuất phát triển

- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố Đà Nẵng phát triển tích cực hơn nữa, có một số giải pháp sau:

+ Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các ngành, các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường trong nước và gia tăng tỷ trọng xuất khẩu trong các lĩnh vực sản xuất và chế biến các sản phẩm từ cây công nghiệp; du lịch; thương mại; dịch vụ bưu chính viễn thông, ngân hàng... với công nghệ hiện đại, phù hợp với điều kiện của thành phố bảo đảm chất lượng sản phẩm, quy mô sản xuất hiệu quả...

+ Tiếp tục phát triển hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hệ thống các khu du lịch, hệ thống dịch vụ cung ứng, tiêu thụ và tư vấn bảo đảm địa bàn phát huy các nhân tố động lực khoa học và công nghệ, thị trường và không gây ô nhiễm môi trường.

+ Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu lao động bằng cách tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội phục vụ cho các ngành công nghiệp mũi nhọn, có khả năng cạnh tranh với thị trường trong và ngoài nước, có tỷ trọng xuất khẩu lớn.

+ Tăng cường chuyển dịch cơ ngành dịch vụ, lựa chọn ngành du lịch làm ngành kinh tế mũi nhọn, nâng cấp chất lượng và đa dạng hoá sản phẩm dịch vụ; đồng thời, ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ hiện đại, có giá trị lớn như vận tải, bưu chính, thương mại, tài chính,...

- Các giải pháp thúc đẩy sản xuất phát triển

+ Đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo động lực thúc đẩy kinh tế phát triển. Nâng cao vai trò của ngành công nghiệp trở thành ngành kinh tế chủ đạo, đóng góp ngày càng quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế. Để thúc đẩy sự phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn thành phố cần phải huy động nguồn vốn đầu tư để mở rộng xây dựng vào các nhà máy công nghiệp, khu công nghiệp ở nông thôn, đặc biệt là đối với công nghiệp chế biến nông - lâm sản - thực phẩm.

+ Xây dựng nông nghiệp ở khu vực nông thôn theo hướng hiện đại, xây dựng các mô hình kinh tế trang trại sản xuất với quy mô lớn như sản xuất rau sạch, chăn nuôi và có thể sản xuất theo hợp đồng, liên kết với các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ nông sản và thực phẩm theo quy hoạch vùng tập trung chuyên môn hoá. Đồng thời, thành phố giúp các trang trại ứng dụng khoa học, công nghệ tăng năng suất, chất lượng và an toàn thực phẩm, có khả năng cạnh tranh cao trên địa bàn thành phố và các vùng lân cận.

+ Xây dựng một số trung tâm thương mại, siêu thị tại khu vực nông thôn để người dân nông thôn có điều kiện giao lưu hàng hóa thuận lợi. Mở rộng mạng lưới thu mua nông sản hàng hóa trên địa bàn thành phố, đặc biệt chú trọng các hình thức đại lý mua bán, ký gửi.

+ Đà Nẵng với tiềm năng và lợi thế về du lịch đã có những đóng góp đầy nhanh tốc độ tăng trưởng. Vì vậy, cần nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch và phát huy những làng nghề truyền thống của thành phố vừa phù hợp với nhu cầu thị trường khách quốc tế và nội địa, vừa giải quyết việc cho người dân tại địa phương, đặc biệt những hộ ở nông thôn, góp phần tăng thu nhập và mức sống của người dân ở nông thôn trong quá trình phát triển đô thị hoá.

+ Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng nghề cá, đẩy mạnh chế biến thuỷ sản xuất khẩu, phát triển hải sản xa bờ, xây dựng trung tâm thương mại nghề cá, ...

3.3.2. Nhóm giải pháp về y tế và sức khoẻ.

- Cần phải đẩy mạnh đầu tư nâng cấp các cơ sở y tế, cải thiện tình trạng quá tải tại các bệnh viện tuyến trên. Phân tuyến chuyên môn kỹ thuật và có qui định chuyển tuyến chặt chẽ.

- Tiếp tục thực hiện cấp phát thẻ bảo hiểm y tế, miễn giảm cho người nghèo, nâng cao chất lượng phục vụ ở các cơ sở y tế công cộng, đầu tư thiết bị và nâng cao trình độ cho cán bộ y tế xã phường.

- Bảo đảm 100% số xã có trạm y tế phù hợp với điều kiện kinh tế, địa lý, môi trường sinh thái và nhu cầu khám chữa bệnh từng vùng, từng khu vực để tất cả mọi người đều được hưởng những quyền lợi như nhau cho nhu cầu chăm sóc sức khoẻ của mình.

- Điều chỉnh giá viện phí cho phù hợp với chi phí, sự đầu tư về kỹ thuật và trình độ chuyên môn ở từng tuyến, phù hợp với khả năng đóng góp của nhân dân ở từng khu vực và khả năng chi trả của từng loại đối tượng sao phù hợp với mức thu nhập của họ.

- Thành phố thực hiện các mục tiêu Chương trình Quốc gia thanh toán một số bệnh xã hội và bệnh dịch nguy hiểm. Bên cạnh đó, tăng cường huy động và điều phối các nguồn viện trợ cho thành phố, đặc biệt là các khoản viện trợ không hoàn lại cho hỗ trợ kỹ thuật và các khoản vay ưu đãi cho đầu tư phát triển.

- Các cơ sở khám chữa bệnh phải cải cách việc cung ứng các dịch vụ và áp dụng các biện pháp cải cách thủ tục hành chính nhằm rút ngắn thời gian chờ đợi khám bệnh, chống quá tải bệnh.

3.3.3. Nhóm giải pháp về giáo dục – đào tạo

- Cần phải mạnh dạn đẩy mạnh chính sách miễn giảm học phí và các khoản đóng góp khác cho khu vực nông thôn, những nơi ở thành phố còn khó khăn. Đặc biệt, đối với những gia đình có hoàn cảnh, các em vượt khó học giỏi,... và quản lý chặt chẽ các khoản đóng góp trong các trường theo đúng chế độ và phù hợp với cuộc sống của người dân.

- Đẩy mạnh việc xã hội hoá giáo dục rộng hơn, phải đảm bảo chất lượng và hiệu quả gắn liền với nhu cầu nâng cao cơ hội học tập của người dân, gắn liền nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Tiếp tục liên kết giữa các doanh nghiệp với các trường dạy nghề để có kế hoạch tuyển dụng ngày càng đáp ứng với nhu cầu của thị trường lao động trong và ngoài nước.

- Tăng chi ngân sách cho giáo dục, đào tạo nhằm tăng đầu tư tạo vốn con người. Đây là chiến lược dài hạn mà hầu hết các nước đều áp dụng vì theo kinh nghiệm của các nước thì việc đầu tư giáo dục cho con người chính là đầu tư cho phát triển trong hiện tại sẽ góp phần rất đáng kể trong phân phối giàu nghèo

3.3.4. Nhóm giải pháp khác

3.3.4.1. Giải pháp về sử dụng điện, nước sạch và vệ sinh môi trường.

- Cần tiếp tục đẩy mạnh sự hỗ trợ của nhà nước đối với hộ nghèo thông qua chính sách tạo điều kiện hơn nữa để người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như sử dụng điện, nước sạch, nhà ở,...

- Thành phố sẽ đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, tập trung tuyên truyền nâng cao ý

thức sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trong cộng đồng dân cư,...

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, tăng cường công tác giám sát thi công các công trình tu bổ đê điều,...

- Thường xuyên kiểm tra công tác bảo đảm an toàn các cảng thủy nội địa, các khu neo đậu tránh trú bão, các khu sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy trong mùa mưa bão.

- Gắn chặt công tác bảo vệ môi trường với công tác chăm sóc sức khỏe, trong điều kiện phát triển mới như hiện nay đã phát sinh những vấn đề cần được khắc phục:

- + Cần phải làm tốt công tác vệ sinh môi trường, đẩy mạnh và thực hiện có hiệu quả chương trình nước sạch ở nông thôn, tuyên truyền giáo dục nhân dân nhận thức rõ vai trò của nước sạch đối với đời sống.

- + Xử lý nước thải từ các hộ gia đình dân cư và nước từ các khu công nghiệp trước khi thải ra môi trường. Đồng thời, thành phố cần đẩy mạnh chương trình vệ sinh thành phố ở các khu đông dân cư không để các ổ bệnh dịch phát sinh và lây lan.

3.3.4.2. Chính sách nhà ở và tạo việc làm cho người nghèo

- Chính sách nhà ở: Thành phố cần đẩy mạnh Đề án xây dựng chung cư cho người có thu nhập thấp, tập trung cho các đối tượng khó khăn về chỗ ở, các đối tượng hưởng lương từ ngân sách. Đồng thời, sớm đưa ra chính sách, quyết định hỗ trợ các nhà đầu tư về vốn để tiếp tục tái đầu tư, hoàn thành các dự án hỗ trợ cho người dân. Thành phố cần có cơ chế khuyến khích hình thành và phát triển các nguồn vốn vay dài hạn, tạo điều kiện thế chấp, lãi suất phù hợp với khả năng tài chính để giúp đối tượng này cải thiện chỗ ở.

- Chính sách tạo việc làm cho người nghèo để nâng cao thu nhập và mức sống thông qua viện trợ vốn cho người nghèo sản xuất là một việc làm thiết thực và hiệu quả trong xoá đói giảm nghèo và nâng cao mức sống người nghèo. Mặc dù tất cả các mô hình hỗ trợ

người nghèo đều đạt mục tiêu hiệu quả xã hội. Tuy nhiên ngày nay mục tiêu bền vững về mặt tài chính cần được xem là mục tiêu không thể thiếu được để tạo cho người nghèo có tính chủ động tự vươn lên cải thiện đời sống để sớm thoát nghèo.

3.3.4.3. Chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình

- Cần nâng cao vai trò và chú trọng hơn nữa đến nhóm hộ nghèo để họ tiếp cận được chương trình kế hoạch hoá gia đình có hiệu quả. Đây cũng là chiến lược chính sách hiệu quả nhằm giảm gánh nặng gia đình của người phụ nữ, tăng sự tham gia vào cộng đồng của nữ giới và qua đó tăng thu nhập cũng như địa vị của họ trong xã hội.

- Thành phố đã đa dạng hoá các hình thức tuyên truyền cho từng đối tượng, mô hình câu lạc bộ không sinh con thứ 3, mô hình gia đình hạnh phúc,...

- Cần có chính sách dân số ưu tiên hơn cho nhóm hộ nghèo, nâng cao vai trò và chú trọng hơn nữa đến nhóm hộ nghèo để họ tiếp cận được chương trình kế hoạch hoá gia đình có hiệu quả. Điều này góp phần rất lớn trong công tác giảm tỷ lệ sinh lại để nâng cao mức sống cho các thành viên trong gia đình.

- Cần có phương pháp tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng, từng lứa tuổi, từng khu vực. Đặc biệt chú trọng những người trong độ tuổi sinh đẻ (từ 15- 49 tuổi). Và tốt nhất là người làm truyền thông phải là những người cộng tác viên sống với dân, hiểu dân sẽ tốt hơn là ta mang tài liệu đến đọc cho họ nghe.

3.3.4.4. Chính sách hoàn thiện các chương trình tín dụng hỗ trợ người nghèo.

- nắm thông tin và phân loại đối tượng trợ vốn, xem xét lại tiêu chí nghèo, tổ chức điều tra để nắm thông tin và lên danh sách các hộ theo chuẩn nghèo của thành phố hiện nay.

- Cần đa dạng hoá các hình thức trợ giúp cho người nghèo phù hợp với giai đoạn 2009 – 2015 của thành phố, đặc biệt trợ giúp thông

qua làm ăn, đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất, kinh doanh để giải quyết việc làm cho lao động nghèo.

- Xử lý nợ quá hạn và đẩy mạnh giải ngân cho các ngân hàng khi cho các hộ nghèo vay. Phương thức xử lý chia thành các loại sau:

+ Loại có thể thu hồi tiền vay được thì cần phải có biện pháp hỗ trợ thời gian để thu hồi.

+ Đối với loại không có khả năng thu hồi vốn, thành phố có chính sách chuyển sang trợ cấp và xếp vào đối tượng nghèo không biết làm ăn để có thể hỗ trợ việc làm từ các cơ sở sản xuất.

+ Các hộ có khả năng đầu tư, cấp vốn từ làm ăn nhỏ đến làm ăn lớn. Đồng thời, hướng dẫn hỗ trợ cách thức sản xuất làm ăn để tiết kiệm tín dụng cho các hộ.

3.3.4.5. Đào tạo tay nghề cho người lao động diện xoá đói giảm nghèo tạo cơ hội cho họ có việc làm.

- Đối tượng nghèo cần được hỗ trợ trong đào tạo nghề, chuyên môn, kỹ thuật cần phải được phân loại theo độ tuổi và trình độ văn hoá. Loại độ tuổi còn khả năng học văn hoá nếu trình độ thấp thì phải hỗ trợ đào tạo có trình độ văn hoá cơ bản trước, loại tuổi cao cần phải làm việc nhưng không có ngành nghề có thể bố trí giới thiệu theo từng dự án vốn đầu tư từ chương trình và sẽ được doanh nghiệp đào tạo kèm cặp ngắn hạn với công việc thực tế tại đơn vị nhận dự án. Loại còn lại có thể đưa vào các trung tâm hướng nghiệp vừa học văn hoá vừa học nghề.

- Ngoài hoạt động đào tạo hướng nghiệp tại các trung tâm cần phải liên hệ với các đơn vị kinh tế nhà nước, tư nhân, nước ngoài thăm dò thị trường việc làm để quảng cáo, môi giới tìm việc làm, cung ứng lao động.

- Các học sinh thuộc diện xoá đói giảm nghèo đi học được miễn phí, đồng thời có khả năng vào các trường đào tạo chuyên nghiệp sẽ có trợ giúp kinh phí từ nguồn vốn của chương trình xoá đói giảm nghèo. Ngoài ra, thành phố cần tiếp tục phân loại chọn đối tượng con em ưu tiên khuyến khích đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, quỹ xoá đói giảm nghèo có thể hỗ trợ tối thiểu 50% kinh phí, diện đặc biệt có thể hỗ trợ 100% kinh phí lao động.

KẾT LUẬN

Mức sống là một khái niệm khá phức tạp và thay đổi theo từng giai đoạn phát triển của lịch sử và nhận thức của con người. Mức sống không chỉ là một sự thoả mãn nhu cầu của đời sống vật chất mà cả những nhu cầu tinh thần của các thành viên trong xã hội. Để đánh giá mức sống người ta sử dụng hệ thống đồng bộ các chỉ tiêu, trong đó có các chỉ tiêu cơ bản phản ánh mức sống như thu nhập, chi tiêu, y tế, giáo dục,...

Căn cứ vào các chỉ tiêu trên, qua phân tích thấy được bức tranh toàn cảnh về mức sống dân cư ở thành phố Đà Nẵng đã có những thay đổi đáng kể về mặt kinh tế cũng như xã hội, thu nhập bình quân đầu người tăng, đời sống dân cư từng bước được cải thiện rõ rệt, sự phát triển về kinh tế - xã hội đã hình thành nên một làn sóng tiêu dùng, người dân dành phần lớn chi tiêu của mình để thoả mãn những nhu cầu văn hoá, du lịch, y tế và chăm sóc sức khoẻ,... ngày càng cao. Nhưng nếu so với các địa phương khác trong cả nước thì đời sống của người dân Đà Nẵng vẫn còn thấp và có sự chênh lệch lớn về mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa nhóm thu nhập cao và nhóm thu nhập thấp. Đặc biệt, quá trình quy hoạch đô thị cũng như sự biến động của giá cả hiện nay đã tác động rất lớn đến đời sống của những nhóm dân cư có thu nhập thấp (nhóm 1). Tuy nhiên, tác động và ảnh hưởng trực tiếp vẫn là cuộc sống của người nghèo, giá cả tăng lên sẽ khiến cuộc sống vốn eo hẹp của nhóm này càng khó khăn hơn, tình trạng này kéo dài sẽ làm cho khoảng cách phân hoá giàu nghèo càng lớn. Vì vậy, cần phải đẩy mạnh phát triển kinh tế cũng như thực hiện những chính sách xã hội để giảm bớt sự chênh lệch về mức sống giảm khoảng cách giàu nghèo, chủ động áp dụng các hình thức hỗ trợ cần thiết đối với người nghèo, tới những hộ sản xuất nông nghiệp, tăng cường củng cố hệ thống an sinh xã hội theo hướng mở rộng bao phủ đến mọi người dân. Đồng thời, quá trình đô thị hoá phải được đánh giá cẩn thận và cân nhắc đầy đủ trong quy hoạch đô thị, để có thể thiết kế kèm theo những giải pháp phù hợp với người dân.